

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ TÍN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ TÍN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300900615

**3. Ngày thành lập:** 24/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

NR NGUYỄN TÀI THẮNG - Thôn Quảng Bô, Xã Quảng Phú, Huyện Lương Tài,  
Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 02413 646 057

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                   | 2750        |
| 2.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                 | 2790        |
| 3.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                      | 2821        |
| 4.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>(Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nhựa)                                              | 2013(Chính) |
| 5.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                               | 2431        |
| 6.  | Đúc kim loại màu                                                                                                                            | 2432        |
| 7.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                            | 2591        |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Chi tiết: Gia công, thiết kế khuôn mẫu; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại khác) | 2592        |
| 9.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                             | 0128        |
| 10. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                      | 0129        |
| 11. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                      | 0130        |
| 12. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                          | 0141        |
| 13. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                     | 0142        |
| 14. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                           | 0144        |
| 15. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                               | 0145        |
| 16. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                           | 0146        |
| 17. | Chăn nuôi khác                                                                                                                              | 0149        |
| 18. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                 | 0322        |
| 19. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                     | 1020        |
| 20. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                               | 1080        |

|     |                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Chi tiết: Bán buôn sắt, thép xây dựng; Bán buôn các sản phẩm cơ khí)                       | 4662 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                            | 4663 |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ; Bán buôn các sản phẩm làm từ nhựa) | 4669 |
| 24. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ)                                                 | 3290 |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                         | 3312 |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                            | 3320 |
| 27. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                              | 4100 |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                          | 4210 |
| 29. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                       | 4220 |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                         | 4290 |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                             | 4311 |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                  | 4312 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                              | 4321 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                    | 4322 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                     | 4329 |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                     | 4330 |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                | 4390 |
| 38. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                | 4511 |
| 39. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                     | 4520 |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                 | 4530 |
| 41. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                  | 4541 |
| 42. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                | 4542 |
| 43. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                              | 4543 |
| 44. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                             | 4620 |
| 45. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                 | 4632 |
| 46. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Chi tiết: Bán buôn đồ điện tử, điện lạnh; Bán buôn đồ gia dụng)                             | 4649 |
| 47. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                 | 4652 |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                             | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng phục vụ máy xây dựng; Bán buôn thiết bị điện, vật liệu cách điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác) | 4659                                                         |
| 50. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                     | 7110                                                         |
| 51. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(Chi tiết: Trang trí nội thất)                                                                                                                                                        | 7410                                                         |
| 52. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                     | 7730                                                         |
| 53. | Ghi chú: (Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp chỉ được kinh doanh ngành nghề đó khi đủ điều kiện kinh doanh. Doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật)                     | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.968.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN TÀI THẮNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/06/1979 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125000943

Ngày cấp: 08/06/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Quảng Bó, Xã Quảng Phú, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Quảng Bó, Xã Quảng Phú, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên: NGUYỄN TÀI THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 18/06/1979 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125000943

Ngày cấp: 08/06/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Thôn Quảng Bó, Xã Quảng Phú, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Thôn Quảng Bó, Xã Quảng Phú, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh